

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 96/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 07 - 2022

V/v tranh chấp "Xin ly hôn,
Nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Thạch Tân Dân
- Ông Lê Thanh Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị P** - Sinh năm: 1987 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Q, xã W, huyện Z, tỉnh Tiền Giang;

2. Bị đơn: **Lê Hoàng Đ** - Sinh năm: 1980 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Q, xã W, huyện Z, tỉnh Tiền Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị P và anh Đ tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới, đăng ký kết hôn ngày 12/10/2009 tại Ủy ban nhân dân xã W. Sau khi cưới vợ chồng sống chung với gia đình chồng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2021 thì

mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay xác định tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Phương T, sinh ngày 27/8/2004 và Lê Thị Yến Th, sinh ngày 22/9/2007. Ly hôn, chị P yêu cầu nuôi cháu T và cháu Th.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo mỗi tháng 745.000 đồng mỗi cháu.

Về tài sản chung: chị xác định không có.

Về nợ chung: chị xác định không có.

** Quá trình tố tụng bị đơn anh Lê Hoàng Đ trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của chị P về thời gian, điều kiện kết hôn. Anh xác định trong quan hệ vợ chồng không có mâu thuẫn, anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con.

Về con chung: có 02 con chung như chị P trình bày. Hiện con đang sống với vợ. Trường hợp ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con chung, nếu vợ nuôi con anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh xác định không có.

Về nợ chung: anh xác định không có.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Lê Ngọc Đ.

+ Về con chung: giao con chung Lê Phương T, sinh ngày 27/8/2004 và Lê Thị Yến Th, sinh ngày 22/9/2007 cho chị Phương trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 đồng mỗi cháu.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa, chị P có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: đây là vụ án tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của chị P về việc xin ly hôn, nuôi con chung*: Hội đồng xét xử nhận thấy:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chị P và anh Đ có quan hệ hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã W cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/10/2009 nên quan hệ hôn nhân của chị P và anh Đ là hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Chị P trình bày cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2021 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Tại phiên tòa, anh Đ cho rằng cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, anh thừa nhận thời gian gần đây anh đi làm ít khi về nhà thỉnh thoảng mới đưa tiền cho vợ nuôi con, nhưng số tiền không nhiều, đôi khi anh cũng có cờ bạc. Thời gian ly thân anh và vợ không liên lạc để hàn gắn tình cảm.

Qua xem xét nguyên nhân mâu thuẫn, lời trình bày của anh chị tại biên bản hòa giải và lời trình bày anh Đ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy anh chị đã mâu thuẫn trong việc chăm lo và phát triển kinh tế gia đình, anh chị không thể hàn gắn tình cảm được nữa, chị P đã cương quyết xin ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung*: chị P và anh Đ trình bày anh chị có 02 con chung tên Lê Phương T, sinh ngày 27/8/2004 và Lê Thị Yến Th, sinh ngày 22/9/2007. Hiện cháu T và cháu Th đang sống với chị P. Xét thấy cháu T và cháu Th đang do chị P trực tiếp nuôi, nguyện vọng các cháu muốn sống với mẹ, nên Hội đồng xét xử thấy giao cháu T và cháu Th cho chị P tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị P yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung là cháu T và cháu Th mỗi tháng 745.000 đồng mỗi cháu, anh Đ đồng ý nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: chị P và anh Đ trình bày anh chị không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: chị P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, Anh Đ chịu án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị P

1. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Lê Hoàng Đ.

2. Về nuôi con chung:

- Giao con chung Lê Phương T, sinh ngày 27/8/2004 và Lê Thị Yến Th, sinh ngày 22/9/2007 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: anh Lê Hoàng Đ cấp dưỡng nuôi con chung là Lê Phương T, sinh ngày 27/8/2004 và Lê Thị Yến Th, sinh ngày 22/9/2007 mỗi tháng 745.000 đồng mỗi cháu. Thực hiện khi án có hiệu lực cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được.

- Anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị P và các thành viên trong gia đình chị P không được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị P phải nộp toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008149 ngày 02/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông. Chị P đã nộp xong án phí.

Anh Đ phải nộp 300.000đ án phí sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TPĐ;
- Chi cục THADS huyện TPĐ;
- Các đương sự;
- UBND xã W, huyện TPĐ;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm